

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.**

- Mã chứng khoán: **TMP.**
- Địa chỉ: Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại liên hệ: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.
- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 01 năm 2025 (*nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/04/2025 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Non**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Báo cáo tài chính Hợp nhất

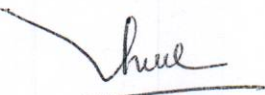
Quý 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

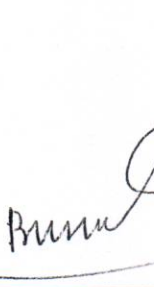
Quý 1 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		914.114.025.133	943.849.085.815
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	70.849.719.256	107.540.697.741
111	1. Tiền		4.949.719.256	6.260.697.741
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.900.000.000	101.280.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	432.000.000.000	455.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		432.000.000.000	455.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		407.179.882.508	379.061.800.107
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	389.867.127.485	353.036.356.857
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	549.284.963	511.484.963
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.763.470.060	25.513.958.287
140	IV. Hàng tồn kho		1.306.121.336	563.315.610
141	1. Hàng tồn kho	8	1.306.121.336	563.315.610
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.778.302.033	1.683.272.357
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.621.827.871	1.466.348.226
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.156.474.162	216.924.131
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.055.600.810.595	1.081.082.224.383
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		895.107.000	895.107.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	895.107.000	895.107.000
220	II. Tài sản cố định		729.926.885.713	754.956.530.695
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	716.898.036.401	741.528.799.031
222	- Nguyên giá		3.262.556.211.498	3.262.556.211.498
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.545.658.175.097)	(2.521.027.412.467)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.028.849.312	13.427.731.664
228	- Nguyên giá		20.924.565.426	20.924.565.426
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.895.716.114)	(7.496.833.762)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.633.667.898	1.633.667.898
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.633.667.898	1.633.667.898
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	310.559.218.390	310.559.218.390
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		144.699.218.390	144.699.218.390
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.860.000.000	150.860.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.585.931.594	13.037.700.400
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	10.103.982.334	10.555.751.140
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		552.369.150	552.369.150
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.929.580.110	1.929.580.110
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.969.714.835.728	2.024.931.310.198

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		377.693.030.781	485.026.794.787
310	I. Nợ ngắn hạn		97.834.986.003	204.911.243.341
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	15.487.475.500	34.911.540.999
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	23.552.637.144	71.023.528.802
314	3. Phải trả người lao động		4.054.451.113	22.216.903.192
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		522.058.280	1.178.210.091
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	14.674.601.892	14.999.370.578
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	38.940.467.435	51.903.956.580
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		603.294.639	8.677.733.099
330	II. Nợ dài hạn		279.858.044.778	280.115.551.446
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	259.969.782.903	259.969.782.903
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		19.888.261.875	20.145.768.543
400	D. NGUỒN VỐN		1.592.021.804.947	1.539.904.515.411
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.592.021.804.947	1.539.904.515.411
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		284.663.534.134	284.663.534.134
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		111.499.166.376	111.499.166.376
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		456.861.355.912	405.680.327.257
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		405.680.327.257	181.325.906.127
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		51.181.028.655	224.354.421.130
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		38.997.748.525	38.061.487.644
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.969.714.835.728	2.024.931.310.198



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



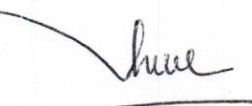

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	134.656.927.616	112.063.785.853
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		134.656.927.616	112.063.785.853
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	53.743.935.301	52.510.478.901
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.912.992.315	59.553.306.952
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	617.416.853	4.698.232.561
22	7. Chi phí tài chính		5.126.140.669	6.675.976.265
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.126.140.669	6.675.976.265
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh,		-	-
25	Chi phí bán hàng		-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	12.484.748.163	12.132.299.939
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.919.520.336	45.443.263.309
31	12. Thu nhập khác		-	-
32	13. Chi phí khác		-	-
40	14. Lợi nhuận khác		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.919.520.336	45.443.263.309
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		11.802.230.800	6.195.113.906
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.117.289.536	39.248.149.403
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		51.181.028.655	38.297.251.271
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		936.260.881	950.898.132



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập
Bình Phước, ngày 28 tháng 04 năm 2025



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

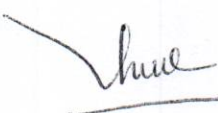
Giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 1/2025

Tổng lợi nhuận sau thuế (LNST) trên báo cáo hợp nhất quý 1/2025 đạt 52,12 tỷ đồng, tăng 12,87 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ Q1/2025 tăng so với kỳ Q1/2024 (Q1/2025: 134 tỷ đồng; Q1/2024: 112 tỷ đồng) do công tác tham gia thị trường điện trong kỳ thuận lợi, giá bán điện trung bình trong kỳ tăng nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
			đến 31/03/2025	đến 31/03/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	1. Lợi nhuận trước thuế		63.919.520.336	45.443.263.309
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		24.949.978.314	24.067.870.249
5	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(617.416.853)	(4.698.232.561)
6	Chi phí lãi vay		5.126.140.669	6.675.976.265
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		93.378.222.466	71.488.877.262
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(42.592.827.757)	251.961.473.642
10	Giảm hàng tồn kho		(742.805.726)	(189.556.481)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(41.903.952.917)	(39.579.196.796)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		296.289.161	810.309.604
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.223.737.457)	(6.706.129.946)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(56.193.555.893)	(54.660.039.145)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.331.945.128)	(5.810.357.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(61.314.313.251)	217.315.380.340
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(479.809.750)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công		30.000.000.000	73.000.000.000
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.092.162.209	21.038.873.917
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		38.092.162.209	86.559.064.167
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(12.963.489.145)	(12.963.489.145)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(505.338.298)	(256.961.466.689)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.468.827.443)	(269.924.955.834)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(36.690.978.485)	33.949.488.673
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	107.540.697.741	78.051.572.515
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	70.849.719.256	112.001.061.188



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập
Bình Phước, ngày 28 tháng 04 năm 2025



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 9) ngày 19/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là TMP.

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- ▶ Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- ▶ Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

c. Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lâm Đồng, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	99,92%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa	Gia Lai, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	61,17%	61,17%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 ("Chế độ kế toán EVN").

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết"

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân

loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 20 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ Quyền sử dụng đất	29 – 34 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả, chi phí mua bán điện, bảo vệ công trình và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện (EPTC) và Công ty vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc Gia (NSMO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và chi phí vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

<u>Đơn vị</u>	<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Hiệu lực</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2020
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên Miền Trung	Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2015

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

<u>Đơn vị</u>	<u>Thuế suất</u>
---------------	------------------

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án điện mặt trời.

Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên Miền Trung Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án thủy điện.

Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa Thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	158.700	-
Tiền gửi ngân hàng	4.949.560.556	6.260.697.741
Các khoản tương đương tiền (*)	65.900.000.000	101.280.000.000
	70.849.719.256	107.540.697.741

(*) Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 65,9 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,7%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	432.000.000.000	455.000.000.000
	<u>432.000.000.000</u>	<u>455.000.000.000</u>

(*) Tại ngày 31/03/2025 đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 432 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5%/năm.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2025

4 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

31/03/2025				01/01/2025			
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
	%	%	VND		%	%	VND
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Bình Thuận	20,00	20,00	143.501.142.872	20,00	143.501.142.872	
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ (*)	Việt Nam Bình Phước Việt Nam	29,00	29,00	1.198.075.518	29,00	1.198.075.518	
				144.699.218.390		144.699.218.390	

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/03/2025				01/01/2025			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	-	-	-	149.580.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	-	-	1.280.000.000	-	-	-
	150.860.000.000	-	-	-	150.860.000.000	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	388.482.965.557	350.458.376.390
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	373.475.999.932	319.091.273.265
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	791.199.395	791.199.395
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.880.982.736	5.666.941.466
Tổng Công Ty Điện lực Miền Trung	7.429.573.124	19.514.903.847
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	3.905.210.370	5.394.058.417
Bên khác	1.384.161.928	2.577.980.467
	389.867.127.485	353.036.356.857
(Thuyết minh 24)		

6. Trả trước cho người bán

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Khác	549.284.963	511.484.963
	549.284.963	511.484.963

7. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

a.1) Chi tiết theo nội dung

Lãi dự thu và cho vay	5.661.838.849	5.942.999.000
Phải thu về cổ tức	-	13.500.000.000
Phải thu khác	11.101.631.211	6.070.959.287
	16.763.470.060	25.513.958.287

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan	489.117.986	13.817.593.516
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	13.500.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	489.117.986	52.064.416
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	-	40.945.950
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	122.837.850
Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	101.745.300
Bên khác	16.274.352.074	11.696.364.771
	16.763.470.060	25.513.958.287

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	895.107.000	895.107.000
	895.107.000	895.107.000

8. Hàng tồn kho

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	1.227.063.260	563.160.410
Công cụ, dụng cụ	18.295.929	155.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.762.147	-
	1.306.121.336	563.315.610

9. Chi phí trả trước

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khác	1.621.827.871	1.466.348.226
	1.621.827.871	1.466.348.226
b) Dài hạn		
Khác	10.103.982.334	10.555.751.140
	10.103.982.334	10.555.751.140

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.633.667.898	1.633.667.898
	1.633.667.898	1.633.667.898

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	16.325.753.650	4.598.811.776	20.924.565.426
Tại ngày 31/03/2025	16.325.753.650	4.598.811.776	20.924.565.426
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	6.316.397.378	1.180.436.384	7.496.833.762
Khấu hao trong kỳ	127.118.436	192.097.248	319.215.684
Hao mòn	-	79.666.668	79.666.668
Tại ngày 31/03/2025	6.443.515.814	1.452.200.300	7.895.716.114
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	10.009.356.272	3.418.375.392	13.427.731.664
Tại ngày 31/03/2025	9.882.237.836	3.146.611.476	13.028.849.312

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 227.480.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.050.128.423 VND.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2025**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	1.751.410.720.079	1.280.502.382.230	189.272.300.405	41.370.808.784	3.262.556.211.498
Tại ngày 31/03/2025	1.751.410.720.079	1.280.502.382.230	189.272.300.405	41.370.808.784	3.262.556.211.498
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	1.463.350.951.367	898.114.911.781	140.539.077.009	19.022.472.310	2.521.027.412.467
Khấu hao	6.355.342.341	15.277.747.395	1.763.657.256	1.234.015.638	24.630.762.630
Tại ngày 31/03/2025	1.469.706.293.708	913.392.659.176	142.302.734.265	20.256.487.948	2.545.658.175.097
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	288.059.768.712	382.387.470.449	48.733.223.396	22.348.336.474	741.528.799.031
Tại ngày 31/03/2025	281.704.426.371	367.109.723.054	46.969.566.140	21.114.320.836	716.898.036.401

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.958.732.891.332 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 375.831.356.591 VND.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	138.972.373	5.834.601.248
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	4.570.560.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	138.972.373	577.972.372
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	-	17.268.876
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	668.800.000
Bên khác	15.348.503.127	25.310.056.112
Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt	-	2.372.014.360
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất xây dựng Bình Phước	233.732.518	1.473.696.983
Công ty TNHH MTV TMDV Vận tải Trường Hải – Bình Phước	-	2.415.000.000
Khác	15.114.770.609	19.049.344.769
	15.487.475.500	34.911.540.999

14. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ tức phải trả	13.081.918.718	13.587.257.016
Khác	1.592.683.174	1.412.113.562
	14.674.601.892	14.999.370.578

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		31/03/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.644.847.522	9.313.582.751	9.417.354.881	-	2.748.619.652
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	7.823.638.584	7.958.728.152	4.483.471.464	-	4.348.381.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.698.024	56.001.969.739	56.193.555.893	11.802.230.800	28.698.024	11.610.644.646
Thuế thu nhập cá nhân	188.226.107	1.040.000	3.093.929.652	2.153.339.621	1.127.776.138	1.040.000
Thuế tài nguyên	-	4.552.032.957	12.987.340.083	13.123.857.576	-	4.688.550.450
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	-	155.400.500	-	155.400.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
	216.924.131	71.023.528.802	89.559.136.531	41.147.654.842	1.156.474.162	23.552.637.144

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý 1 năm 2025**16. Vay****a) Ngắn hạn**

Vay dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh

Nam Gia Lai

(1)

(2)

01/01/2025	Phát sinh		31/03/2025
	Giá trị VND	Tăng VND	Giá trị VND
51.903.956.580	-	-	38.940.467.435
50.853.956.580	-	-	38.140.467.435
1.050.000.000	-	250.000.000	800.000.000
51.903.956.580	-	12.963.489.145	38.940.467.435

b) Dài hạn

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh

Nam Gia Lai

(1)

(2)

305.123.739.483	-	12.713.489.145	292.410.250.338
6.750.000.000	-	250.000.000	6.500.000.000
311.873.739.483	-	12.963.489.145	298.910.250.338
51.903.956.580	-	12.963.489.145	38.940.467.435
259.969.782.903			259.969.782.903

Khoản đến hạn trả trong 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý 1 năm 2025

16. Vay (tiếp)

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm %/năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
(1) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2-2,3%	21/10/2030	Xây dựng nhà máy điện mặt trời Thác Mơ	Một phần tài sản cố định hữu hình tại nhà máy Thủy điện Thác Mơ (Thuyết minh 10)	292.410.250.338	305.123.739.483
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,4%	30/08/2030	Nâng cấp thiết bị nhà máy thủy điện Đăkrosa	Quyền sử dụng đất (thuyết minh số 09) và tài sản gắn liền với đất (thuyết minh số 10)	6.500.000.000	6.750.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					298.910.250.338	311.873.739.483
					38.940.467.435	51.903.956.580
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					259.969.782.903	259.969.782.903

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý 1 năm 2025

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển ("ĐTPT") VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	700.000.000.000	254.130.345.832	3.553.090.628	589.754.111.331	39.442.971.750	1.586.880.519.541
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	350.354.421.130	4.798.676.090	355.153.097.220
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	138.479.264.050	(138.479.264.050)	-	-
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ ĐTPT	-	30.533.188.302	(30.533.188.302)	-	-	-
Hoàn nhập/(Trích lập) quỹ khen thưởng, phúc lợi Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.861.058.846	(588.357.596)	1.272.701.250
	-	-	-	(397.810.000.000)	(5.591.802.600)	(403.401.802.600)
Tại ngày 31/12/2024	700.000.000.000	284.663.534.134	111.499.166.376	405.680.327.257	38.061.487.644	1.539.904.515.411
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	51.181.028.655	936.260.881	52.117.289.536
Tại ngày 31/03/2025	700.000.000.000	284.663.534.134	111.499.166.376	456.861.355.912	38.997.748.525	1.592.021.804.947

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	298.437.400.000	42,63	298.437.400.000	42,63
Các cổ đông khác	38.147.600.000	5,45	38.147.600.000	5,45
	700.000.000.000	100	700.000.000.000	100

c. Các quỹ của Công ty

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	111.499.166.376	111.499.166.376

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng thuê văn phòng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quan Lý và Khai Thác Bất Động Sản R.E.E, thuê một phần tòa nhà Etown 1, để sử dụng làm nhà văn phòng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến 19/05/2027. Đơn vị thanh toán tiền thuê văn phòng theo quý.
- ▶ Công ty có các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Bình Phước sử dụng để làm nhà văn phòng, xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời. Theo đó, phần lớn hợp đồng công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Bán điện	132.722.147.061	110.191.005.683
Cung cấp dịch vụ	1.934.780.555	1.872.780.170
	134.656.927.616	112.063.785.853
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 24)	134.158.994.516	111.488.916.288

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Bán điện	52.408.889.896	51.191.409.681
Cung cấp dịch vụ	1.335.045.405	1.319.069.220
	53.743.935.301	52.510.478.901

(Thuyết minh 24)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	617.416.853	837.232.561
Cổ tức	-	3.861.000.000
	617.416.853	4.698.232.561
		3.861.000.000
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan	-	

(Thuyết minh 24)

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.282.436.290	4.278.949.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	945.399.801	865.946.209
Chi phí khác	8.256.912.072	6.987.404.450
	12.484.748.163	12.132.299.939

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng, Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	17.735.066.590	18.055.185.981
Chi phí nhân công	8.167.296.379	8.699.648.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.949.978.314	24.067.870.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.631.557.532	1.952.941.483
Chi phí khác	13.744.784.649	11.867.132.620
	66.228.683.464	64.642.778.840

24. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

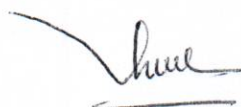
Bên liên quan

Mối quan hệ

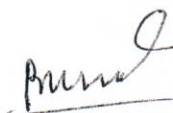
Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Non	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hùng Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Lê Nguyễn Khánh Linh	Trưởng BKS
Lai Lệ Hương	Thành viên BKS
Đoàn Sử Ngọc Trân	Thành viên BKS
Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện lực Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Bung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Kon Tum	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh	Công ty trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Bán điện và cung cấp dịch vụ	134.158.994.516	111.488.916.288
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	132.533.978.350	109.999.115.431
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	1.436.847.455	1.400.427.286
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	98.625.800	
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	89.542.911	89.373.571
Mua hàng	888.881.134	411.033.900
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	39.307.300	
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	849.573.834	411.033.900
Cổ tức được chia	-	3.861.000.000
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	-	3.861.000.000
Chia cổ tức	-	241.114.044.500
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	-	141.114.044.500
Công ty TNHH Năng Lượng R.E.E	-	100.000.000.000



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 04 năm 2025